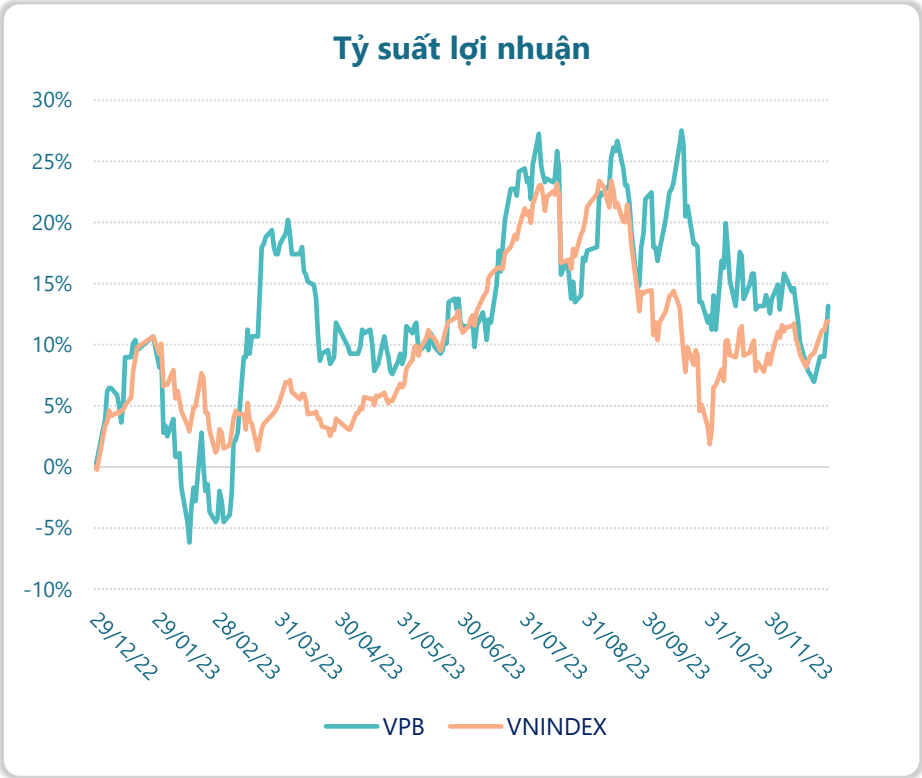


Ngày	19,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.7%	2.0%	8.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,114 - 20,544
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	152,331
Số lượng CPLH (CP)	7,933,923,601
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,286,065
Sở hữu nước ngoài	28.0%
Beta	1.04
EPS	1,267
P/E	15.2



Thu nhập lãi thuần
2023

38,174,67

triệu VNĐ

YoY: ▼2,846,382| -6.9%

LN trước thuế
2023

10,803,89

triệu VNĐ

YoY: ▼10,416,236| -

LN sau thuế
2023

8,494,171

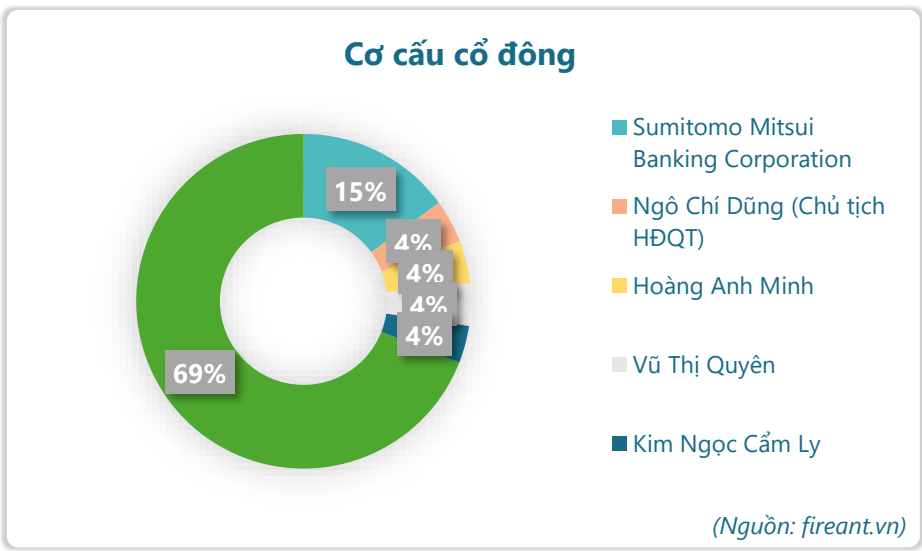
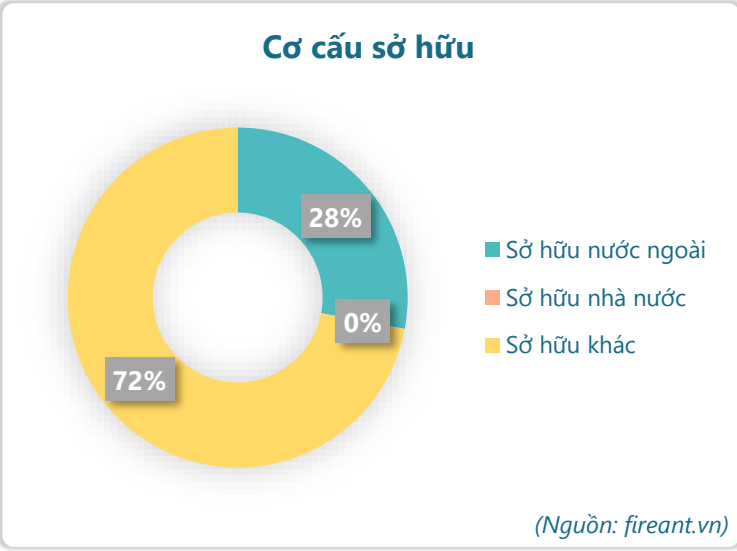
triệu VNĐ

YoY: ▼8,414,636| -49.8%

YOEА
2023

11.2%

YoY: +/-▼ 0.1%



NIM
2023

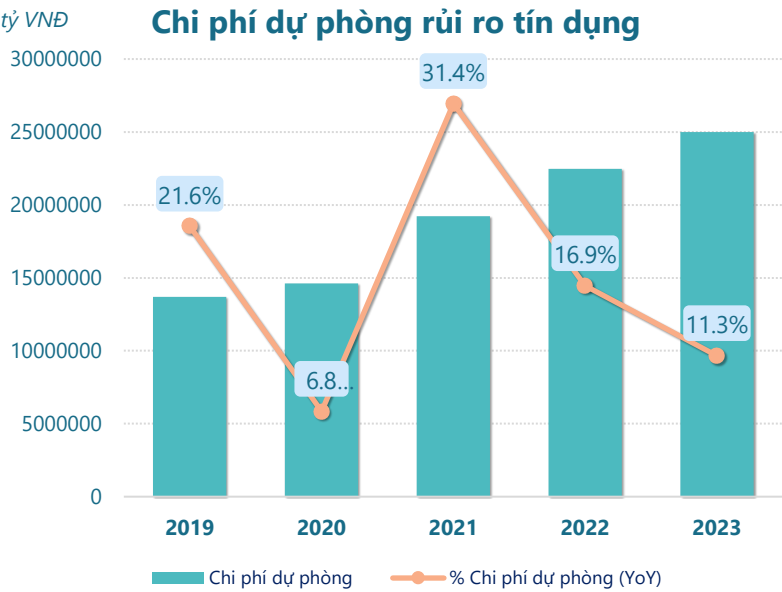
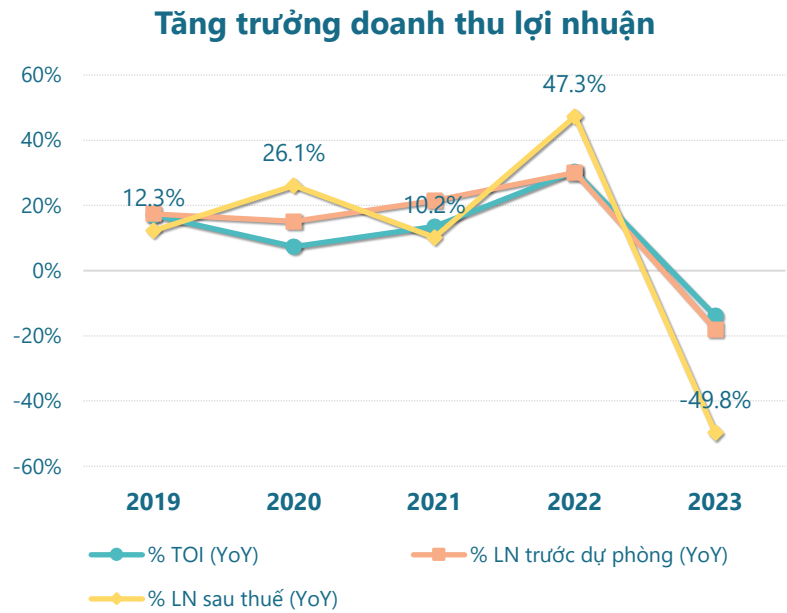
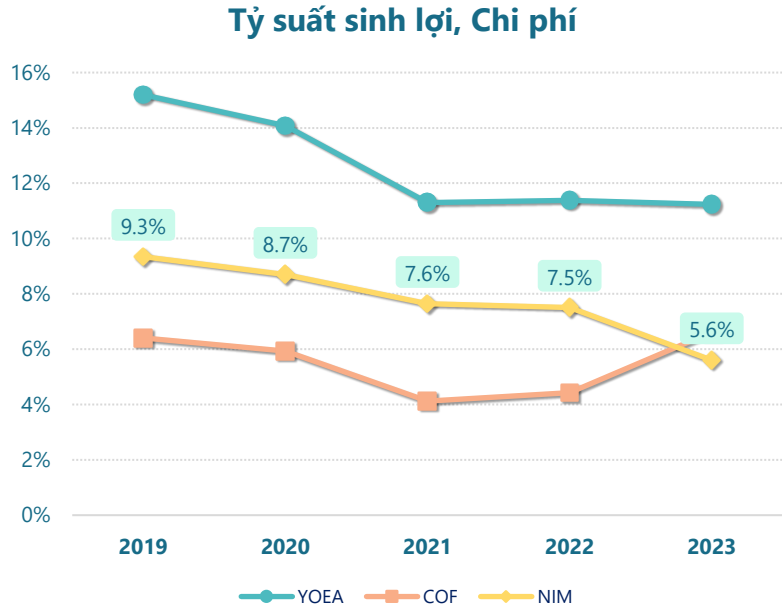
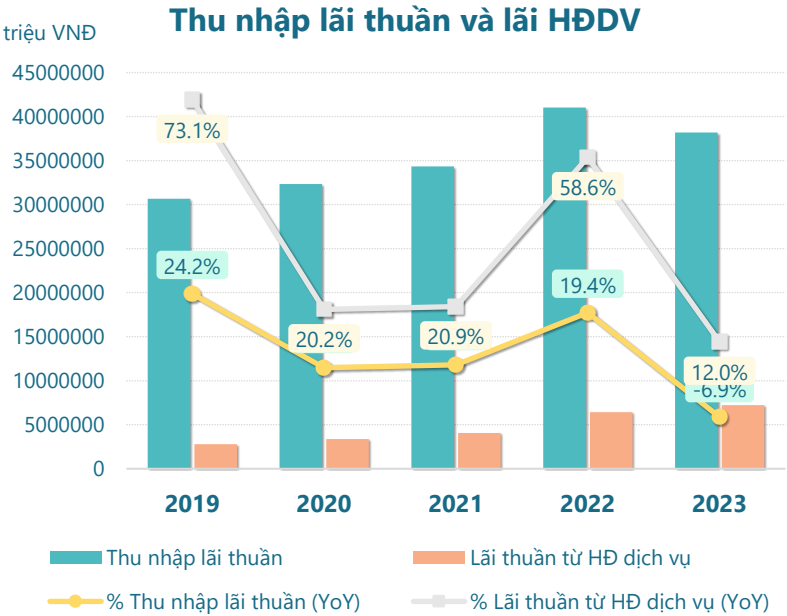
5.6%

YoY: +/-▼ 1.9%

COF
2023

6.6%

YoY: +/-▲ 2.2%



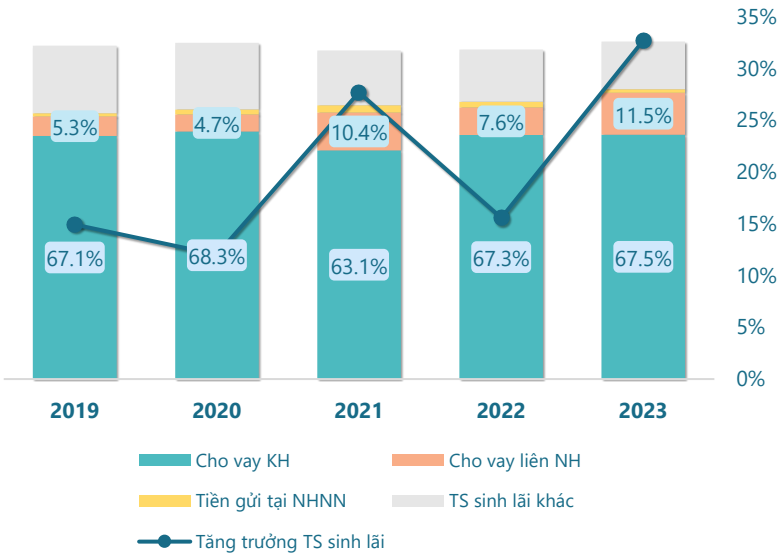
Năm **2023**, thu nhập từ lãi thuần của **VPB** chiếm **76.7%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **cao hơn** năm trước (**71.0%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **14.5%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **8.75%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **24,994,374** tỷ đồng, **tăng 11.3%** so với năm trước.

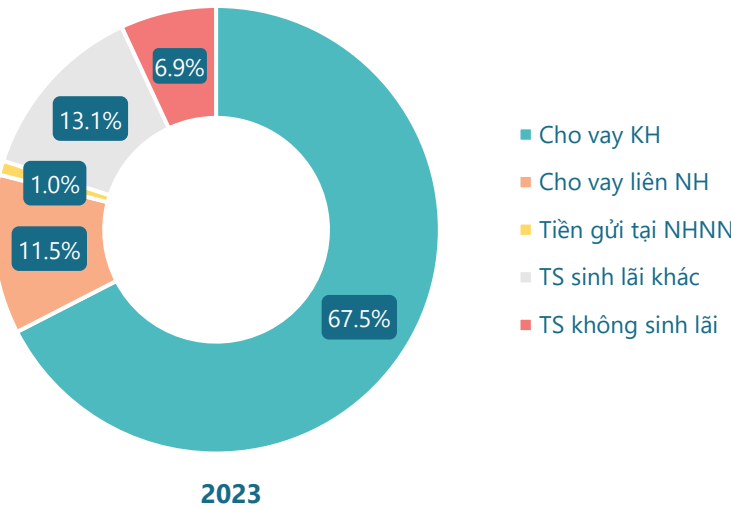
Tỷ lệ chi phí huy động vốn (**COF**) là **6.62%**, **tăng thêm 2.19 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của VPB **cao** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **1.78 đ%**, là một dấu hiệu tiêu cực cho thấy ngân hàng đang phải trả mức lãi suất cao hơn để huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

Chi phí hoạt động của **VPB** năm **2023** là **13,941,218** tỷ đồng, **giảm 1.24%** so với năm trước. Tuy nhiên, Tỷ số chi phí trên thu nhập (**CIR**) bằng **28.0%** lại **cao hơn** năm trước **3.61 đ%** cho thấy thu nhập hoạt động đang **giảm** nhanh hơn so với chi phí hoạt động. CIR của VPB **cao hơn** CIR trung bình ngành (**28.0%**) là **0.06 đ%**, ngân hàng cần tối ưu hóa chi phí, tăng thu nhập và quản lý rủi ro để nâng cao

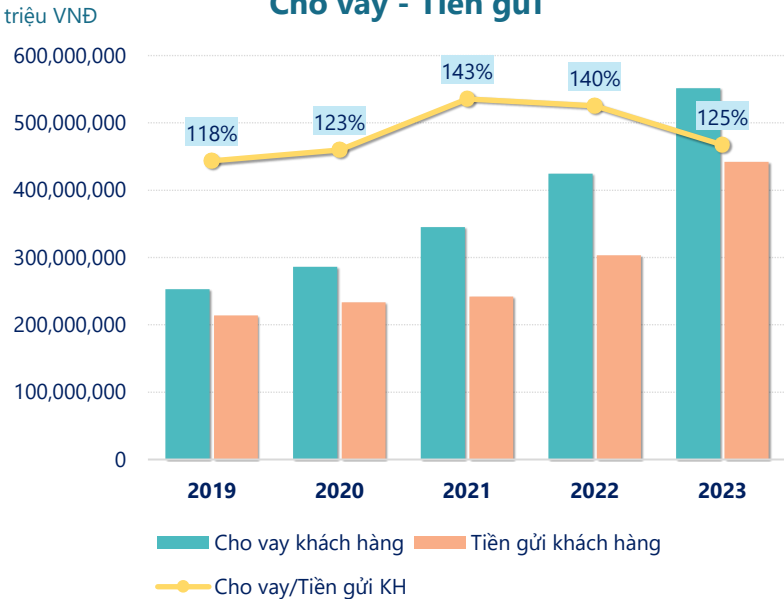
Cơ cấu Tài sản sinh lãi/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản sinh lãi/Tổng TS



Cho vay - Tiền gửi

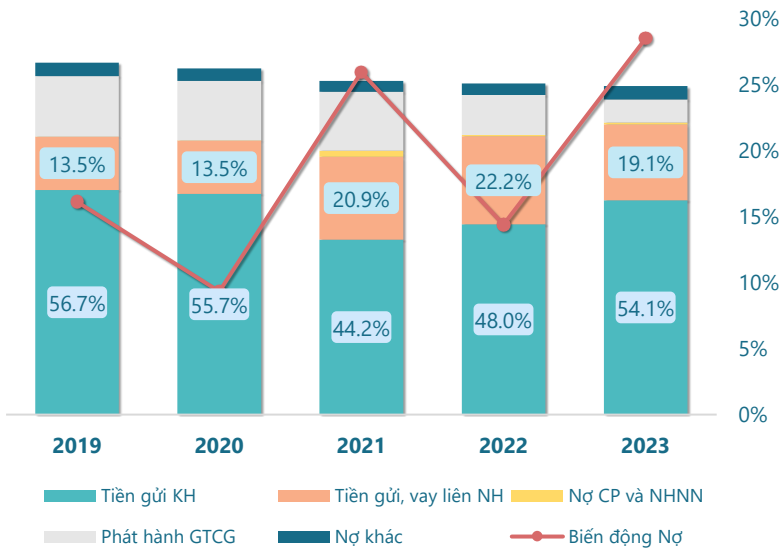


Năm **2023**, Tổng tài sản của **VPB tăng trưởng 29.6%** so với năm trước và đạt 817,566,922 tỷ đồng. Trong đó tổng tài sản sinh lãi chiếm 93.1%, tỷ trọng này đã tăng thêm 2.20 đ% so với năm trước.

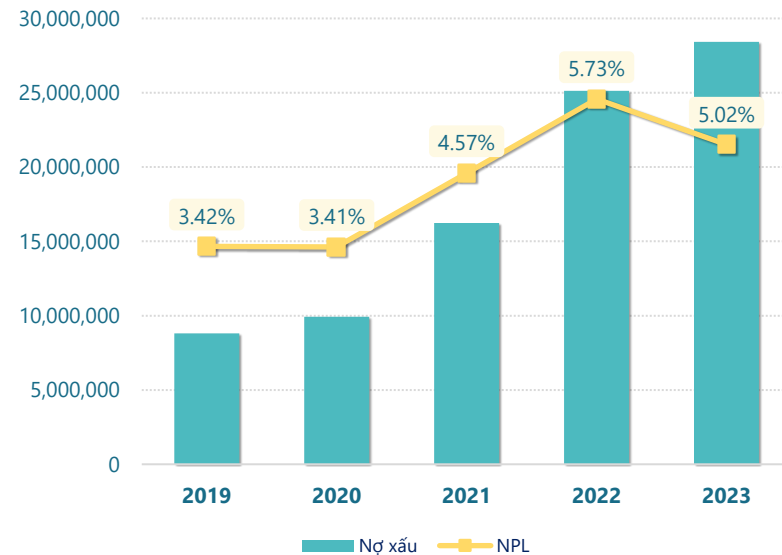
Về cơ cấu các Tài sản sinh lãi: Tiền gửi tại NHNN chiếm **1.03%**, cho vay liên ngân hàng chiếm **11.5%**, cho vay khách hàng chiếm **67.5%** và tài sản sinh lãi khác chiếm **13.1%** trên Tổng tài sản.

Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **VPB** đạt **551,472,066** tỷ đồng, **tăng trưởng 29.9%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **442,368,381** tỷ đồng, **tăng trưởng 45.9%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** thấp hơn năm trước nhưng vẫn bằng **125%**, cho thấy mặc dù hoạt động cho vay vẫn vượt quá khả năng huy động từ tiền gửi nhưng đã giảm đi so với năm trước. Ngân hàng đã quản lý và cơ cấu lại hoạt động cho vay và huy động vốn.

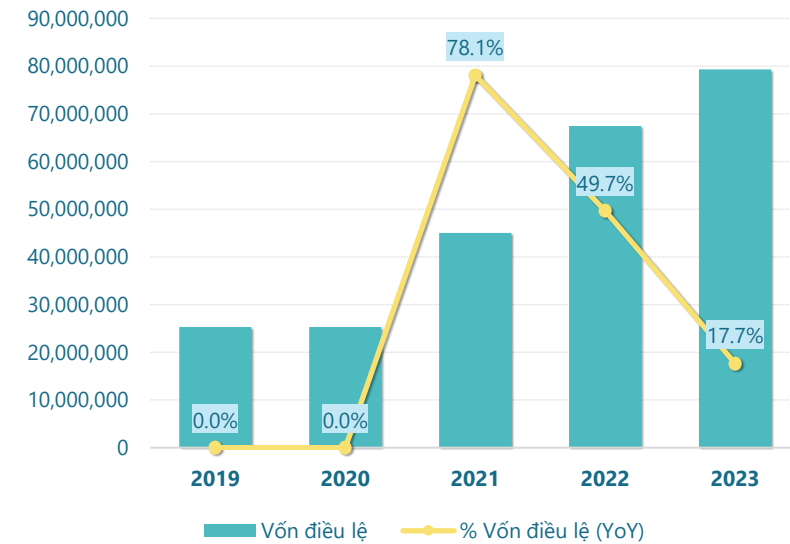
Cơ cấu Nợ/Tổng TS



Nợ xấu



Vốn điều lệ

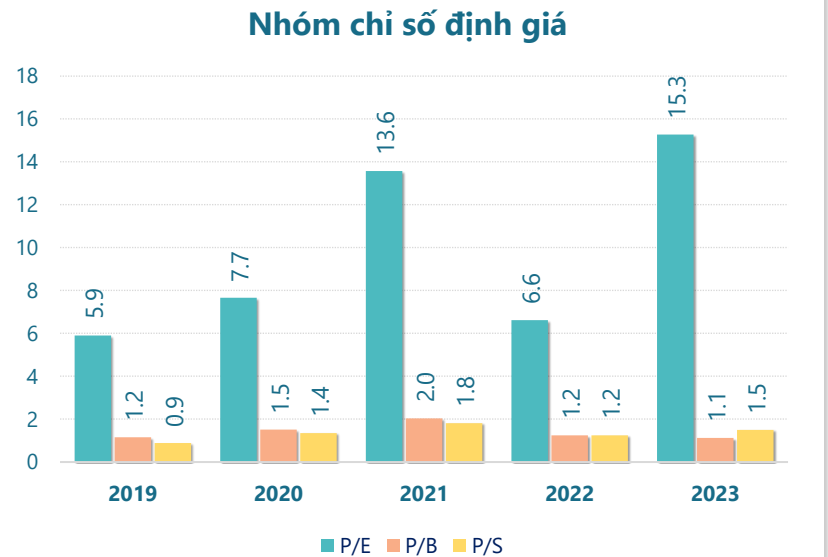
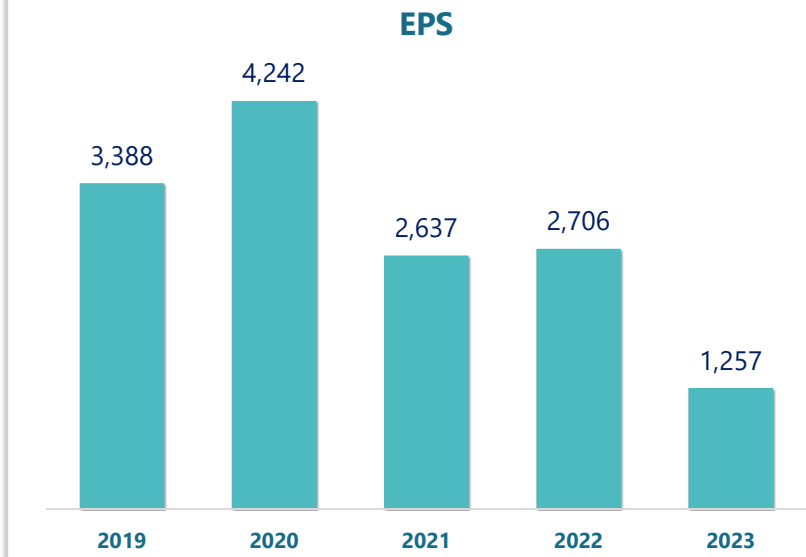
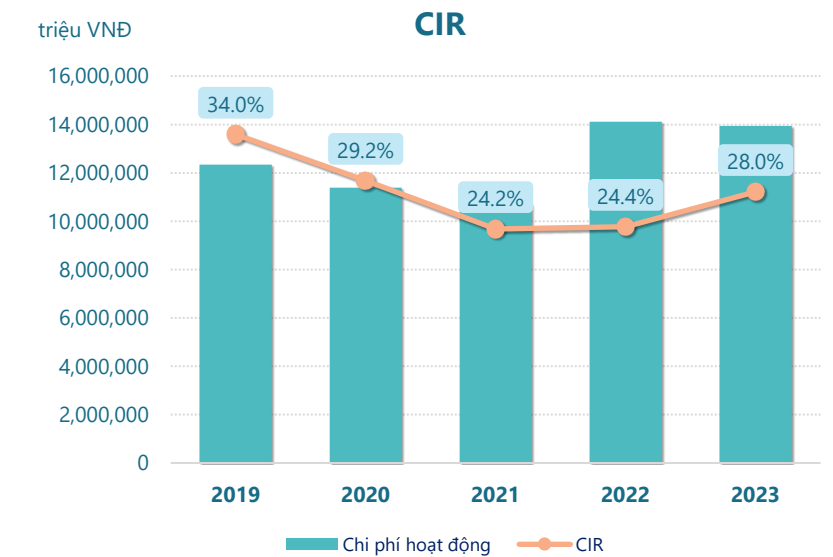
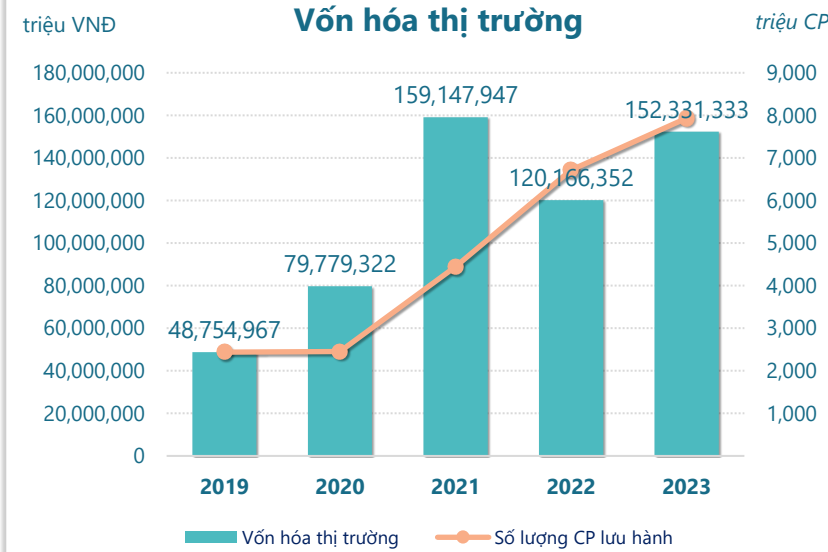
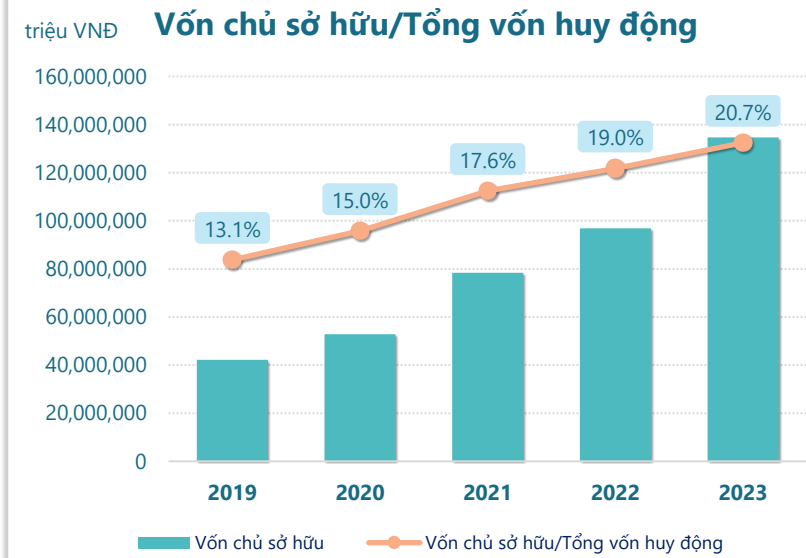
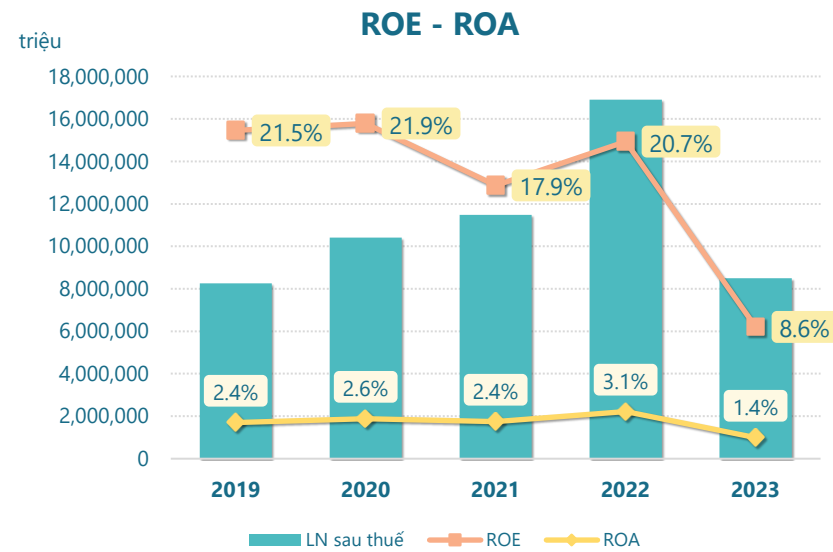


Năm **2023**, Tổng nợ của **VPB** tăng thêm **28.5%** lên **677,771,395** tỷ đồng. Trong đó, Tiền gửi khách hàng chiếm **54.1%** Tổng tài sản, cao hơn tỷ trọng tiền gửi khách hàng năm trước (**48.0%**).

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN chiếm **0.50%**, Tiền gửi và vay liên ngân hàng chiếm **19.1%**, Phát hành giấy tờ có giá chiếm **0.50%** trên Tổng tài sản.

Nợ xấu nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5 của VPB năm 2023 là 28,427,854 tỷ đồng. Tăng thêm **3,290,720** tỷ đồng, tương đương với tăng **13.1%**. Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) **giảm xuống 5.02%** cũng như Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (**LLR**) giảm xuống **66.6%** so với năm trước cho thấy chất lượng tài sản đã được cải thiện nên có thể ngân hàng giảm bớt dự phòng để vẫn đảm bảo vẫn đủ sức khỏe tài chính trước các rủi ro tiềm ẩn.

Vốn điều lệ của VPB năm 2023 đạt **79,339,236** tỷ đồng, tăng thêm **11,905,000** tỷ đồng, tương ứng tăng **17.7%** so với năm trước. So với năm 2019, vốn điều lệ đã tăng thêm **54,039,556** tỷ đồng, tương ứng tăng **214%** trong vòng 5 năm.

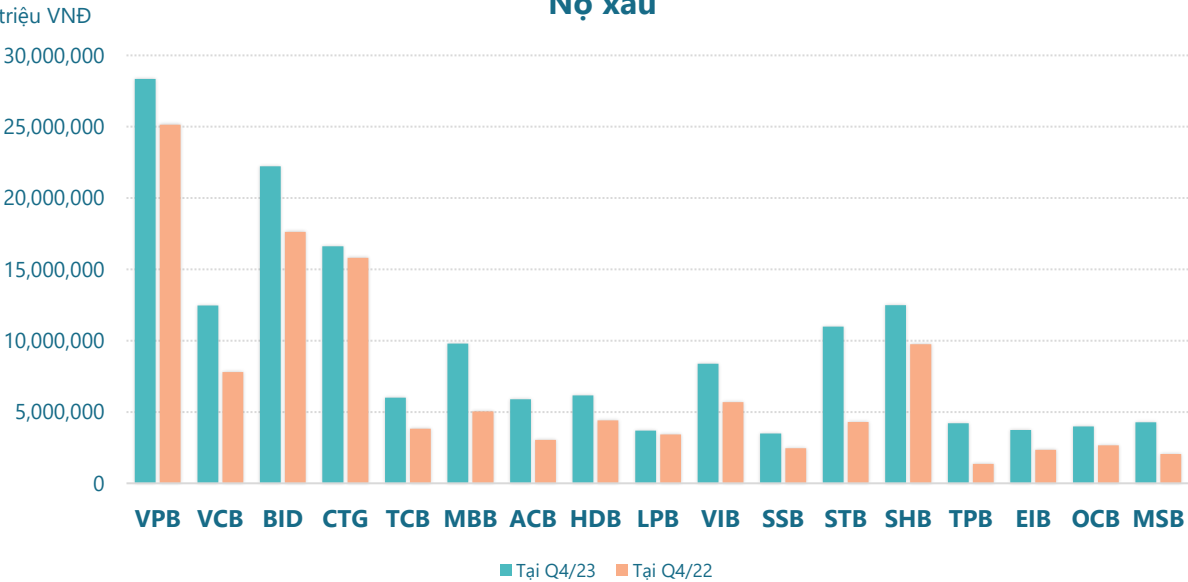


KẾT QUẢ KINH DOANH <small>(triệu VNĐ)</small>	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Thu nhập lãi thuần	11,041,836	0,282,653	7.4%	8,174,676	1,021,058	-6.9%
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	1,881,068	1,881,147	0.0%	7,211,882	6,437,752	12.0%
Lãi thuần từ KD ngoại hối	-185,079	-339,979	45.6%	-805,973	-618,050	-30.4%
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	2,608	45,965	-94.3%	630,205	359,561	75.3%
Lãi thuần từ HĐ khác	600,707	898,022	-33.1%	4,525,551	10,583,967	-57.2%
Lãi thuần từ góp vốn	0	0		3,147	12,801	-75.4%
Tổng thu nhập HĐ (TOI)	13,341,140	2,767,808	4.5%	9,739,488	7,797,089	-13.9%
Chi phí hoạt động	-3,615,483	-4,064,846	11.1%	13,941,218	14,115,731	1.2%
LN trước dự phòng	9,725,657	8,702,962	11.8%	5,798,270	3,681,358	-18.0%
Chi phí dự phòng	-7,017,806	-7,320,145	4.1%	24,994,374	22,461,226	-11.3%
LN trước thuế	2,707,851	1,382,817	95.8%	0,803,896	1,220,132	-49.1%
Thuế	-596,690	-242,369	-146%	-2,309,725	-4,311,325	46.4%
LN sau thuế	2,111,161	1,140,448	85.1%	8,494,171	6,908,807	-49.8%
LN ròng	2,030,080	2,265,619	-10.4%	9,973,939	8,167,968	-45.1%

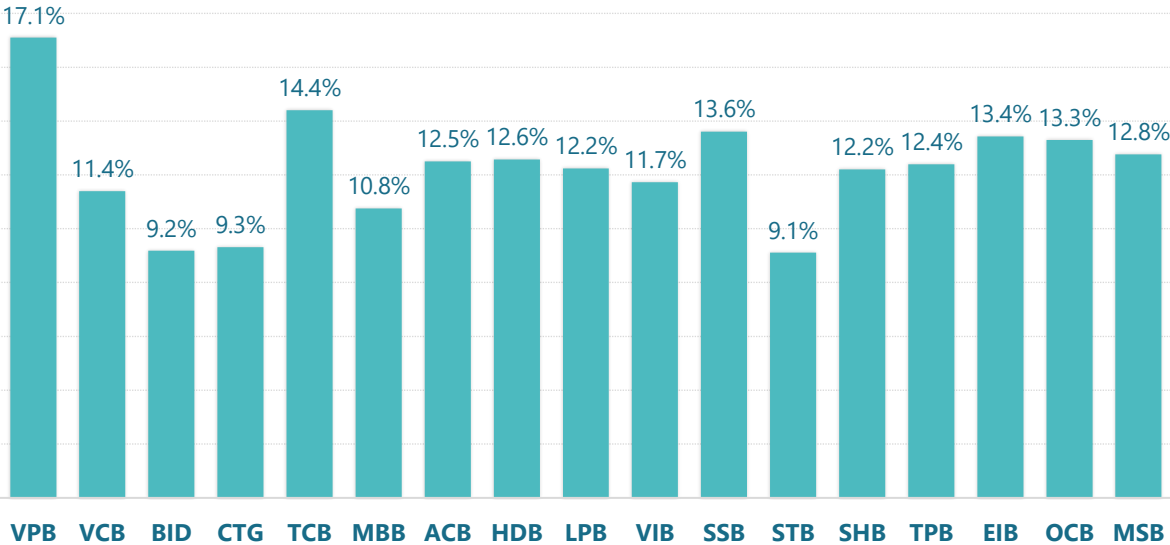
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ <small>(triệu VNĐ)</small>	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8,686,319	-3,167,365	1,319,554	5,115,790	692,537	11,459,579
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-117,237	-42,272	5,193	25,882,907	-725,294	-103,098
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4,801,209	-3,415,590	170,000	-111,960	300,000	28,265,818
Tiền đầu kỳ	24,253,799	28,021,672	21,396,445	22,891,191	53,777,928	54,045,171
Lưu chuyển tiền thuần	3,767,873	6,625,227	1,494,747	0,886,737	267,243	9,622,299
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28,021,672	21,396,445	22,891,192	53,777,928	54,045,171	93,667,470

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN <small>triệu VNĐ</small>	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	817,566,922	631,012,886	29.6%
Tiền và TĐ tiền	2,284,990	2,658,493	-14.0%
Tiền gửi tại NHNN	8,422,511	9,935,379	-15.2%
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	94,093,778	47,965,493	96.2%
Chứng khoán kinh doanh	12,325,809	7,793,447	58.2%
Các CCPS và các TS TC khác	0	0	
Cho vay khách hàng	551,472,066	424,662,382	29.9%
Chứng khoán đầu tư	94,587,476	83,075,897	13.9%
Góp vốn đầu tư dài hạn	1,010,971	1,082,396	-6.6%
Tài sản cố định	1,923,801	1,858,126	3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản có khác	51,445,520	51,981,273	-1.0%
Tổng nợ	677,771,395	527,510,966	28.5%
Các khoản nợ CP và NHNN	4,118,311	1,929,233	113%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	156,356,651	140,249,116	11.5%
Tiền gửi khách hàng	442,368,381	303,151,417	45.9%
Các CCPS và nợ TC khác	392	15,369	-97.4%
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	22,045	47,050	-53.1%
Phát hành giấy tờ có giá	47,787,312	63,699,974	-25.0%
Các khoản nợ khác	27,118,303	18,418,807	47.2%
Vốn chủ sở hữu	134,631,033	96,837,658	39.0%
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	5,164,494	6,664,262	-22.5%

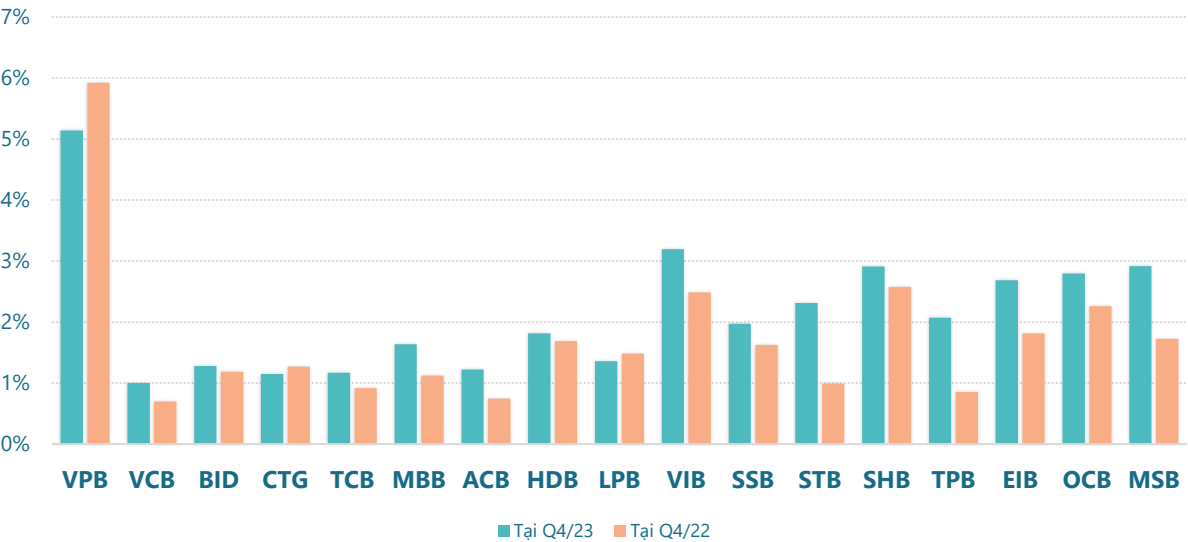
Nợ xấu



Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)



Tỷ lệ nợ xấu



Trong các ngân hàng trên, Nợ xấu (nhóm 3, 4, 5) của **VPB** là cao nhất ở mức **28,344,247** tỷ đồng. Có giá trị nợ xấu thấp nhất bằng **3,482,997** tỷ đồng là **SSB**.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**.

Tỷ lệ an toàn vốn (**CAR**) của **VPB** lớn nhất đạt **17.1%**, của **STB** là thấp nhất ở mức **9.11%**. **VPB** có CAR đứng **thứ 4** bằng **20.0%**.